

**DANH MỤC THÔNG TIN TỪ KẾT QUẢ  
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ HÀNG NĂM**

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Giới tính; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố	2002-2020
Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Giới tính; Nhóm tuổi; Vùng KT-XH	2010-2020
Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tình trạng hôn nhân hiện tại; Giới tính	2002-2020
Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tình trạng đi học; Giới tính	2010-2020
Biểu 5: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2010-2020
Biểu 6: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2010-2020
Biểu 7: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2010-2020
Dân số trong tuổi học cao đẳng, đại học và đang đi học cao đẳng, đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2010-2019

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
Biểu 8: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính; Tình trạng biết đọc, biết viết	2010-2020
Biểu 9: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai	2002-2020
Biểu 10: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Nhóm tuổi của phụ nữ; Tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai	2002-2020
Biểu 11: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Biện pháp tránh thai sử dụng	2010-2020
Biểu 12: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp sử dụng, số con hiện đang còn sống, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Số con; Biện pháp tránh thai sử dụng	2002-2020
Biểu 13: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai	2005-2020
Biểu 14: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng nạo/phá thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Tình trạng nạo phá thai	2005-2020
Biểu 15: Số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo tình trạng khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Tình trạng khám thai	2010-2020

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
Biểu 16: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố	2005-2020
Biểu 17: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Nhóm tuổi mẹ; Số con đã sinh	2002-2020
Biểu 18: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Nhóm tuổi mẹ; Số con hiện còn sống	2002-2020
Số phụ nữ 15-19 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, vùng KT-XH và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố	2005-2019
Biểu 19: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố thời điểm 1/4 hàng năm	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Nguyên nhân chết	2010-2020
Biểu 20: Dân số chia theo vùng là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4 hàng năm năm trước và 1/4 năm báo cáo và giới tính	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; Nơi thực tế thường trú	2010-2020
Biểu 21: Dân số chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4 năm trước và 1/4 năm báo cáo	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Nơi thực tế thường trú	2010-2020
<b>CÁC PHỤ LỤC</b>		
1. Mật độ dân số các vùng, tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố	2018-2020
2. Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số: Tỷ lệ dân số thành thị; Tỷ số giới tính; Tỷ số phụ thuộc chung; Chỉ số giá hóa, Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố	2010-2020
3. Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Chung, nam/nữ); Chênh lệch SMAM; Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2005-2020

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
4. Một số chỉ tiêu về giáo dục: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên (Chung, nam/nữ); Tỷ lệ đi học chung phân theo cấp học; Tỷ lệ đi học đúng tuổi phân theo cấp học	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2010-2020
5. Một số chỉ tiêu về trình độ cao nhất đạt được của dân số: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ giáo dục; Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ CMKT	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2014-2020
6. Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình: Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ; Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại; Tỷ lệ sử dụng BPTT	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố	2005-2020
7. Một số chỉ tiêu về mức sinh: Tổng tỷ suất sinh; Tỷ suất sinh thô; Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2005-2020
8. Một số chỉ tiêu về mức chết: Tỷ suất chết thô; Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi; Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi; Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Chung, Nam/Nữ)	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2010-2020
9. Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra: Tỷ suất nhập cư; Tỷ suất xuất cư; Tỷ suất di cư thuần	Vùng KT-XH; Tỉnh\Thành phố; Giới tính	2002-2020